CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG
DN: C=VN, L="Cảng Tân cảng - Cát lái, Phường Cát Lái, Thành Phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh", OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0309532497, O=CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG, E=vanntt@saigonnewport.com.vn, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.03.08 15:00:00+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	5 - 8
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	9
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	10 - 11
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	12 - 38

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Khái quát về Công ty

Công ty là công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0309532497, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh 07 lần cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do thay đổi địa chỉ, bổ sung ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ, trong đó lần thứ 07 vào ngày 01 tháng 3 năm 2021 do thay đổi địa chỉ.

Vốn điều lệ của Công ty: 199.910.200.000 đồng.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 028 37 423 929
- Fax : 028 37 423 029
- E-mail : khovantancang@saigonnewport.com.vn

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan, đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ xếp dỡ, vận tải container, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh, dịch vụ đại lý tàu biển.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Ngô Văn Ngự	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Trịnh Văn Mợi	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Quang Thảo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Đoàn Phi	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Đỗ Xuân Minh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Trưởng ban	Ngày 17 tháng 6 năm 2021
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên	Ngày 26 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	Ngày 17 tháng 6 năm 2021

Ban điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Trần Quang Thảo	Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2023
Ông Đoàn Phi	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2023
Ông Bùi Văn Bằng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 9 năm 2018

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Quang Thảo – Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

Giám đốc

Trần Quang Thảo

Ngày 04 tháng 3 năm 2024

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office : 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 2.0131/24/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C TẠI HÀ NỘI

Vũ Minh Khôi – Thành viên Ban Giám đốc	**Vũ Tuấn Nghĩa - Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 2897-2020-008-1	*Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4028-2022-008-1*
Người được ủy quyền	

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2024

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as Baker Tilly A&C is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**347.513.988.787**	**345.990.329.958**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**124.086.819.543**	**108.028.733.588**
1. Tiền	111		28.086.819.543	32.028.733.588
2. Các khoản tương đương tiền	112		96.000.000.000	76.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**123.000.000.000**	**121.700.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	123.000.000.000	121.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**79.836.982.481**	**102.170.953.894**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	69.717.057.457	85.550.148.721
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.591.780.922	12.580.180.279
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	7.195.141.723	6.677.389.315
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(2.666.997.621)	(2.636.764.421)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**6.867.930.429**	**4.543.353.759**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	6.867.930.429	4.543.353.759
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**13.722.256.334**	**9.547.288.717**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	10.235.972.052	9.547.288.717
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.486.284.282	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**184.685.476.656**	**166.142.434.841**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**15.000.000.000**	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	15.000.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**120.739.968.450**	**122.016.773.364**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	108.055.162.348	113.867.299.754
Nguyên giá	*222*		*544.046.981.744*	*528.228.712.640*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(435.991.819.396)*	*(414.361.412.886)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12.684.806.102	8.149.473.610
Nguyên giá	*228*		*25.512.666.325*	*17.569.099.958*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(12.827.860.223)*	*(9.419.626.348)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**51.412.844**	**712.237.403**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		51.412.844	712.237.403
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2b**	**30.694.902.331**	**30.983.913.096**
1. Đầu tư vào công ty con	251		28.100.000.000	28.100.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.600.000.000	3.600.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.005.097.669)	(716.086.904)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**18.199.193.031**	**12.429.510.978**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	17.467.112.517	11.407.662.104
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	732.080.514	1.021.848.874
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**532.199.465.443**	**512.132.764.799**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**213.594.511.532**	**201.985.676.653**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**208.594.511.532**	**179.209.146.201**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	78.196.379.900	74.107.652.264
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	54.027.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	12.126.687.365	5.022.198.574
4. Phải trả người lao động	314		46.902.706.056	42.178.895.121
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	4.284.387.571	5.250.244.369
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	9.705.191.435	7.851.212.261
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	2.653.645.716	4.880.554.090
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	54.725.513.489	39.864.362.522
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**5.000.000.000**	**22.776.530.452**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	5.000.000.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	-	22.776.530.452
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**318.604.953.911**	**310.147.088.146**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**318.604.953.911**	**310.147.088.146**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		199.910.200.000	199.910.200.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*199.910.200.000*	*199.910.200.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		74.714.509.911	66.195.499.576
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.980.244.000	44.041.388.570
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		-	*44.041.388.570*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*43.980.244.000*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**532.199.465.443**	**512.132.764.799**

Lập, ngày 04 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Cẩm Trang	Nguyễn Thị Hồng Liên	Trần Quang Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	768.218.603.655	741.049.405.306
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		768.218.603.655	741.049.405.306
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	583.914.205.484	569.881.429.010
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		184.304.398.171	171.167.976.296
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	17.201.250.265	12.874.291.491
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	1.484.999.784	4.215.478.495
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.098.672.546	3.094.295.708
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	25.286.998.511	18.319.887.774
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	63.174.748.557	59.104.376.497
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		111.558.901.584	102.402.525.021
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	601.672.265	795.260.110
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	2.422.910.647	963.316.127
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(1.821.238.382)	(168.056.017)
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		109.737.663.202	102.234.469.004
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.13	24.257.791.488	23.688.377.628
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52	VI.9	289.768.360	43.797.904
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		85.190.103.354	78.502.293.472
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.10	-	-
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.10	-	-

Lập, ngày 04 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Cẩm Trang	Nguyễn Thị Hồng Liên	Trần Quang Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***109.737.663.202***	***102.234.469.004***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VI.11	25.038.640.385	29.049.803.266
- Các khoản dự phòng	03		319.243.965	546.485.904
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	17.923.047	319.691.124
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.865.649.363)	(12.396.329.503)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	1.098.672.546	3.094.295.708
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***119.346.493.782***	***122.848.415.503***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.864.849.159	20.947.719.182
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.324.576.670)	(691.656.661)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		9.104.957.265	5.613.440.445
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.748.133.748)	(5.946.283.121)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.098.672.546)	(3.094.295.708)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(16.258.125.309)	(25.965.404.205)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.17	15.000.000	62.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.17	(17.905.842.622)	(32.460.123.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***87.995.949.311***	***81.313.812.435***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(18.830.231.419)	(14.740.712.843)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(190.000.000.000)	(72.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		188.700.000.000	55.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3.600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.897.031.557	11.707.650.045
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(3.233.199.862)***	***(24.333.062.798)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	7.400.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.16	(25.003.438.826)	(18.704.747.200)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(43.681.564.900)	(40.122.387.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(68.685.003.726)***	***(51.427.134.800)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**16.077.745.723**	**5.553.614.837**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**108.028.733.588**	**102.801.512.489**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(19.659.768)	(326.393.738)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**124.086.819.543**	**108.028.733.588**

Lập, ngày 04 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Cẩm Trang	Nguyễn Thị Hồng Liên	Trần Quang Thảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan, đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ xếp dỡ, vận tải container, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh, dịch vụ đại lý tàu biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Cảng Tân Cảng - Cát Lái, số 1295A, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa; cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa; dịch vụ đóng gói.	57,50%	57,50%	57,50%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	Số 938A13 Nguyễn Thị Định, phường Thạnh Mỹ Lợi, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.	51,00%	51,00%	51,00%

Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Tân Cảng Express có trụ sở chính tại 9B Tú Xương, phường Võ Thị Sáu, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp theo cam kết của Công ty tại công ty liên kết này là 36,00% (tỷ lệ vốn góp thực tế là 40,00%), tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 449 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 447 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con bị lỗ, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu là các vật tư, phụ tùng được dự trữ để phục vụ thay thế, sửa chữa máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, được bảo quản ở tình trạng tốt và không cần trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm bao gồm chi phí bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm cháy nổ và bảo hiểm phương tiện được phân bổ vào chi phí theo thời gian trên giấy chứng nhận bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 05
Tài sản cố định khác	3 - 10

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	250.889.433	932.510.205
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.835.930.110	31.096.223.383
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	96.000.000.000	76.000.000.000
Cộng	**124.086.819.543**	**108.028.733.588**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng lãi, suất từ 4,6% –7,5%/năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***28.100.000.000***	-	***28.100.000.000***	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	23.000.000.000	-	23.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	5.100.000.000	-	5.100.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	***3.600.000.000***	***(1.005.097.669)***	***3.600.000.000***	***(716.086.904)***
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	3.600.000.000	(1.005.097.669)	3.600.000.000	(716.086.904)
Cộng	**31.700.000.000**	**(1.005.097.669)**	**31.700.000.000**	**(716.086.904)**

Số lượng cổ phần nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các đơn vị như sau:

Tên Công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	2.300.000	57,50%	2.300.000	57,50%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	510.000	51,00%	510.000	51,00%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express(*)	360.000	40,00%	360.000	54,22%

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316787129 ngày 02 tháng 04 năm 2021 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 01 ngày 21 tháng 05 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Tân Cảng Express có vốn điều lệ là 50.000.000.000 VND. Công ty cam kết góp 36% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Express 3.600.000.000 VND, sở hữu 360.000 cổ phần tương đương 40,00% vốn điều lệ (số đầu năm là 3.600.000.000 VND, sở hữu 360.000 cổ phần tương đương 54,22% vốn điều lệ). Vốn điều lệ còn phải đầu tư là 14.400.000.000 VND.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty con và công ty liên kết

Các công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	716.086.904	-
Trích lập dự phòng bổ sung	289.010.765	716.086.904
Số cuối năm	**1.005.097.669**	**716.086.904**

Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con và công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty con	10.874.317.587	15.870.251.123
Sử dụng dịch vụ của Công ty con	77.759.273.917	90.937.862.286
Công ty con chia cổ tức	4.140.000.000	3.450.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty con	849.764.631	1.061.942.993
Cho Công ty con thuê đất	8.081.442.000	7.271.712.000
Sử dụng dịch vụ của Công ty con	5.525.841.000	5.703.482.007
Mua nhiên liệu của Công ty con	5.868.356.217	8.949.071.391
Công ty con chia cổ tức	1.530.000.000	1.275.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express		
Góp vốn vào Công ty liên kết	-	3.600.000.000
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	-	44.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***30.310.841.600***	***53.796.941.219***
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	22.240.670.350	35.460.191.821
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	3.369.215.284	11.762.460.830
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	3.999.320.036	3.501.368.868
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình	-	34.190.000
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	574.483.000	491.132.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	67.818.870	136.012.500
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	-	2.411.585.200
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	56.552.040	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	2.782.020	-
Phải thu các khách hàng khác	***39.406.215.857***	***31.753.207.502***
Cộng	**69.717.057.457**	**85.550.148.721**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên liên quan	***1.801.227.243***	***1.755.539.280***
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	1.728.356.403	1.755.539.280
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	72.870.840	-
Trả trước cho người bán khác	***3.790.553.679***	***10.824.640.999***
Công ty TNHH Hiệp Lực	-	6.755.255.999
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp nặng Mico	-	2.068.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu thép Á Long	-	1.524.400.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Cơ khí Asean	2.781.200.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.009.353.679	476.985.000
Cộng	**5.591.780.922**	**12.580.180.279**

5. Phải thu khác

5a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***1.761.158.150***	-	***1.539.094.885***	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn – thu chi hộ nâng hạ	1.761.158.150	-	1.539.094.885	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***5.433.983.573***	***(74.840.200)***	***5.138.294.430***	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	2.037.678.082	-	2.069.060.276	-
Tạm ứng	960.495.300	-	1.296.127.516	-
Các khoản chi hộ	1.945.387.757	(74.840.200)	1.685.930.534	-
Các khoản phải thu khác	490.422.434	-	87.176.104	-
Cộng	**7.195.141.723**	**(74.840.200)**	**6.677.389.315**	-

5b. *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Hiệp Lực – Đặt cọc tiền thuê đất (Xem thuyết minh VII.1)	15.000.000.000	-	-	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Là các khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi của các khách hàng có thời gian quá hạn trên 3 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng 100%.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Lưu	441.997.000	441.997.000
Công ty TNHH Innopack Việt Nam	1.565.679.417	1.565.679.417
Công ty TNHH TMDV Giao nhận Vận tải Haco	101.894.200	125.997.000
Công ty Cổ phần Thương mại MDK	169.820.000	156.744.000
Các khách hàng khác	387.607.004	346.347.004
Cộng	**2.666.997.621**	**2.636.764.421**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.636.764.421	2.806.365.421
Trích lập dự phòng bổ sung	111.315.700	42.209.000
Hoàn nhập dự phòng	(81.082.500)	(211.810.000)
Số cuối năm	**2.666.997.621**	**2.636.764.421**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	6.461.922.288	4.327.493.050
Công cụ, dụng cụ	406.008.141	215.860.709
Cộng	**6.867.930.429**	**4.543.353.759**

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.630.481.130	1.602.368.038
Chi phí bảo hiểm	1.116.783.888	4.090.882.262
Chi phí sửa chữa	4.906.025.254	3.559.816.101
Các chi phí khác	582.681.780	294.222.316
Cộng	**10.235.972.052**	**9.547.288.717**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.163.004.331	690.172.372
Chi phí sửa chữa	12.463.113.877	7.570.695.677
Các chi phí khác	1.840.994.309	3.146.794.055
Cộng	**17.467.112.517**	**11.407.662.104**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	171.661.202.312	183.953.514.412	109.329.138.257	4.794.825.743	58.490.031.916	528.228.712.640
Mua trong năm	-	12.359.569.704	-	3.458.699.400	-	15.818.269.104
Số cuối năm	**171.661.202.312**	**196.313.084.116**	**109.329.138.257**	**8.253.525.143**	**58.490.031.916**	**544.046.981.744**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	48.052.871.723	152.231.642.875	107.432.847.347	4.713.025.743	44.020.082.947	356.450.470.635
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	90.153.067.959	162.274.731.771	107.290.678.198	4.724.955.737	49.917.979.221	414.361.412.886
Khấu hao trong năm	8.463.269.568	8.327.768.765	1.461.350.852	369.717.280	3.008.300.045	21.630.406.510
Số cuối năm	**98.616.337.527**	**170.602.500.536**	**108.752.029.050**	**5.094.673.017**	**52.926.279.266**	**435.991.819.396**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	81.508.134.353	21.678.782.641	2.038.460.059	69.870.006	8.572.052.695	113.867.299.754
Số cuối năm	**73.044.864.785**	**25.710.583.580**	**577.109.207**	**3.158.852.126**	**5.563.752.650**	**108.055.162.348**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 27.748.188.470 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

10. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy vi tính.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	17.569.099.958	(9.419.626.348)	8.149.473.610
Mua trong năm	7.943.566.367	-	7.943.566.367
Khấu hao trong năm	-	(3.408.233.875)	(3.408.233.875)
Số cuối năm	**25.512.666.325**	**(12.827.860.223)**	**12.684.806.102**

Một số tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 6.909.932.800 VND.

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

11a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là chi phí chưa có hóa đơn, chứng từ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.021.848.874	1.065.646.778
Phát sinh trong năm	732.080.514	1.021.848.874
Hoàn nhập trong năm	(1.021.848.874)	(1.065.646.778)
Số cuối năm	**732.080.514**	**1.021.848.874**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

11b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ do phát sinh nhỏ.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***36.028.473.332***	***46.565.923.885***
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	757.691.138	1.008.978.894
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	1.943.112.570	1.559.078.440
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	19.585.053.166	30.375.773.343
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	5.971.639.513	6.357.138.187
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	5.059.925.884	3.795.342.478
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	81.825.062	316.850.000
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	7.471.440	30.299.400
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	620.800.400	539.672.598
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	1.024.792.760	1.224.152.321
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	166.737.960	299.763.720
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước	-	49.137.840
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	374.868.439	582.089.452
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	-	19.452.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	86.724.000	-
Công ty Cổ phần Cung ứng TCOTS - Cát Lái	347.831.000	408.195.212
Phải trả các nhà cung cấp khác	***42.167.906.568***	***27.541.728.379***
Cộng	**78.196.379.900**	**74.107.652.264**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.298.695.070	33.081.604.375	(34.380.299.445)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.463.880.384	24.257.791.488	(16.258.125.309)	10.463.546.563
Thuế thu nhập cá nhân	1.259.623.120	7.820.496.030	(7.416.978.348)	1.663.140.802
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Các loại thuế khác	-	247.156.989	(247.156.989)	-
Cộng	**5.022.198.574**	**65.410.048.882**	**(58.305.560.091)**	**12.126.687.365**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ lưu kho bãi, cho thuê phương tiện và các dịch vụ đi kèm 8%; 10%
- Cho thuê văn phòng và quyền sử dụng đất 10 %

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	109.737.663.202	102.234.469.004
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	15.250.069.611	16.309.932.916
- Các khoản điều chỉnh tăng	20.688.259.419	21.659.026.337
Lỗ CLTG chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	*19.628.445*	*328.945.439*
Chi phí không hợp lý hợp lệ	*17.008.228.403*	*16.220.836.529*
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn chứng từ	*3.660.402.571*	*5.109.244.369*
- Các khoản điều chỉnh giảm	(5.438.189.808)	(5.349.093.421)
Lãi CLTG chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	*(328.945.439)*	*(20.859.531)*
Chi phí trích năm trước đã có hóa đơn chứng từ trong năm nay	*(5.109.244.369)*	*(5.328.233.890)*
Thu nhập chịu thuế	124.987.732.813	118.544.401.920
Thu nhập được miễn thuế (cổ tức được chia)	(5.670.000.000)	(4.725.000.000)
Thu nhập tính thuế	119.317.732.813	113.819.401.920
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***23.863.546.563***	***22.763.880.384***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	394.244.925	924.497.244
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**24.257.791.488**	**23.688.377.628**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***2.235.130.871***	***1.683.503.324***
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Tiền ăn ca, nâng hạ, sử dụng điện nước	1.313.585.934	671.661.450
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực - Chi phí nhiên liệu	75.685.473	53.685.818
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái - Chi phí vận chuyển, nâng hạ	724.146.353	938.080.782
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng - Chi phí xăng dầu	-	18.399.274
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng - Chi phí vận chuyển	119.505.111	-
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng - Chi phí nâng hạ	2.208.000	1.676.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***2.049.256.700***	***3.566.741.045***
Chi phí bốc xếp, nâng hạ, vận chuyển	346.013.346	2.633.599.190
Chi phí hoa hồng	771.647.775	273.015.792
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	931.595.579	660.126.063
Cộng	**4.284.387.571**	**5.250.244.369**

15. Phải trả khác

15a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***9.705.191.435***	***7.851.212.261***
Kinh phí công đoàn	1.193.107.742	1.183.273.838
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.666.506.382	1.588.209.359
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.254.993.001	1.039.550.624
Cổ tức phải trả	2.688.725.850	2.390.046.750
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.901.858.460	1.650.131.690
Cộng	**9.705.191.435**	**7.851.212.261**

15b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***5.000.000.000***	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực – Đặt cọc tiền thuê đất (Xem thuyết minh VII.1)	5.000.000.000	-

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

16. Vay

16a. Vay ngắn hạn

Là các khoản vay dài hạn đến hạn trả, bao gồm: (Xem thuyết minh V.16b)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	214.285.716	4.067.434.090
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	2.439.360.000	813.120.000
Cộng	**2.653.645.716**	**4.880.554.090**

Công ty có khả năng trả được khoản vay dài hạn đến hạn trả.

Chi tiết số phát sinh về khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.880.554.090	8.077.006.234
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	3.353.152.930	7.001.095.696
Số tiền vay đã trả	(5.580.061.304)	(10.197.547.840)
Số cuối năm	**2.653.645.716**	**4.880.554.090**

16b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (i)	-	20.337.170.452
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (ii)	-	2.439.360.000
Cộng	**-**	**22.776.530.452**

(i) Khoản vay dài hạn phải trả Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 27565/20MN/HĐTD ngày 28 tháng 10 năm 2020 để xây dựng kho CFS số 6 tại Cảng Cát Lái. Lãi suất khoản vay năm đầu: 9,3%/năm (cố định). Từ năm thứ 2 trở đi: Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động KHDN kỳ hạn 12 tháng, lĩnh lãi cuối kỳ của HDBank (loại 1) + biên độ 2,2%/năm, lãi suất cho vay tối thiểu 9%/năm (LS cho vay điều chỉnh 03 tháng/lần). Tài sản đảm bảo bao gồm: Công trình xây dựng trên đất và quyền khai thác CTXD hình thành từ dự án xây dựng kho chứa hàng CFS giai đoạn 2 (Kho 6) của Công ty và toàn bộ lợi ích phát sinh từ dự án này; Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 1989/KHKT-TC ngày 19/11/2010 và các phụ lục kèm theo tương ứng với diện tích cơ sở hạ tầng dùng để đầu tư kho CFS giai đoạn 2 (kho số 6) ký giữa Công ty và Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 01 năm (khoản vay được bắt đầu trả nợ từ năm 2022).

Ngày 05 tháng 01 năm 2024 công ty đã thanh toán trước hạn toàn bộ khoản vay.

(ii) Khoản vay dài hạn phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm theo Hợp đồng tín dụng số 233/VCB.TT/21DH ngày 02 tháng 12 năm 2021 để đầu tư 04 Xe nâng điện Reach Truck. Lãi suất ưu đãi 24 tháng đầu tiên là 7,6%/năm, sau thời gian ưu đãi là lãi suất cơ sở (bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân bằng VND, kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Vietcombank được công bố trên web theo từng thời kỳ) cộng biên độ 2,8%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2024 công ty đã thanh toán trước hạn toàn bộ khoản vay.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	2.653.645.716	4.880.554.090
Trên 1 năm đến 5 năm	-	18.709.096.360
Trên 5 năm	-	4.067.434.092
Cộng	**2.653.645.716**	**27.657.084.542**

Chi tiết phát sinh của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	22.776.530.452	30.884.825.508
Số tiền vay phát sinh	-	7.400.000.000
Số tiền vay đã trả	(19.423.377.522)	(8.507.199.360)
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(3.353.152.930)	(7.001.095.696)
Số cuối năm	**-**	**22.776.530.452**

16c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng người quản lý	Cộng
Số đầu năm	9.352.734.679	30.039.127.843	472.500.000	39.864.362.522
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	15.960.416.667	16.272.826.922	518.750.000	32.751.993.589
Tăng khác	15.000.000	-	-	15.000.000
Chi quỹ trong năm	(9.787.700.000)	(7.645.642.622)	(472.500.000)	(17.905.842.622)
Số cuối năm	**15.540.451.346**	**38.666.312.143**	**518.750.000**	**54.725.513.489**

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước				
Số dư đầu năm	199.910.200.000	58.345.270.229	41.311.864.445	299.567.334.674
Lợi nhuận trong năm	-	-	78.502.293.472	78.502.293.472
Chia cổ tức	-	-	(39.982.040.000)	(39.982.040.000)
Trích các quỹ	-	7.850.229.347	(35.790.729.347)	(27.940.500.000)
Số dư cuối năm	**199.910.200.000**	**66.195.499.576**	**44.041.388.570**	**310.147.088.146**
Năm nay				
Số dư đầu năm	199.910.200.000	66.195.499.576	44.041.388.570	310.147.088.146
Lợi nhuận trong năm	-	-	85.190.103.354	85.190.103.354
Chia cổ tức	-	-	(43.980.244.000)	(43.980.244.000)
Trích quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	(61.144.570)	(61.144.570)
Tạm trích quỹ từ lợi nhuận trong năm	-	8.519.010.335	(41.209.859.354)	(32.690.849.019)
Số dư cuối năm	**199.910.200.000**	**74.714.509.911**	**43.980.244.000**	**318.604.953.911**

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	117.970.500.000	117.970.500.000
Các cổ đông khác	81.939.700.000	81.939.700.000
Cộng	**199.910.200.000**	**199.910.200.000**

18c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	19.991.020	19.991.020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	19.991.020	19.991.020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	19.991.020	19.991.020

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023 như sau:

		VND
Phân phối lợi nhuận năm trước		
• Chia cổ tức cho các cổ đông	:	43.980.244.000
• Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	:	61.144.570
Tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm nay		
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	8.519.010.335
• Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	:	32.172.099.019
• Trích quỹ thưởng người quản lý	:	518.750.000

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền bao gồm 250.634,15 USD (số đầu năm là 706.126,56 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	768.218.603.655	741.049.405.306

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty con, công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty còn phát sinh các giao dịch cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	368.610.229.989	334.297.762.344
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.594.663.519	1.902.402.873
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	354.614.000	254.938.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	81.843.181	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	593.571.750	658.825.245
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	40.332.611	42.295.245
Công ty Cổ phần Tân Cảng Tây Ninh	97.571.852	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Tân Cảng	10.000.000	-
Công ty Cổ phần ICD Tân cảng Long Bình	3.090.910	-

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ	583.914.205.484	569.881.429.010

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	11.195.649.363	7.671.329.503
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.670.000.000	4.725.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	335.600.902	477.961.988
Cộng	**17.201.250.265**	**12.874.291.491**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.098.672.546	3.094.295.708
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	79.393.426	85.404.759
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	17.923.047	319.691.124
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	289.010.765	716.086.904
Cộng	**1.484.999.784**	**4.215.478.495**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoa hồng	16.538.235.021	12.455.838.816
Các chi phí khác	8.748.763.490	5.864.048.958
Cộng	**25.286.998.511**	**18.319.887.774**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	13.147.739.014	12.330.558.620
Chi phí vật liệu quản lý	1.164.640.994	1.159.068.034
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.314.365.801	1.284.985.516
Chi phí khấu hao tài sản cố định	786.678.947	773.562.276
Thuế, phí và lệ phí	89.364.223	50.551.499
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	30.233.200	(169.601.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.743.904.233	4.767.059.007
Các chi phí khác	41.897.822.145	38.908.192.545
Cộng	**63.174.748.557**	**59.104.376.497**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền phạt nhiên liệu đội cơ giới	331.650.807	319.716.547
Thu bồi thường thiệt hại	267.905.315	162.960.203
Các khoản thu nhập khác	2.116.143	312.583.360
Cộng	**601.672.265**	**795.260.110**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	191.802.837	491.529.899
Chi thưởng tiết kiệm nhiên liệu	356.790.841	356.638.606
Chi phí bồi thường thiệt hại	537.762.384	105.405.817
Chi phí phạt do trả nợ trước hạn	929.378.945	-
Lỗ thanh lý vật tư	364.742.879	-
Các khoản chi phí khác	42.432.761	9.741.805
Cộng	**2.422.910.647**	**963.316.127**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.021.848.874	1.065.646.778
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(732.080.514)	(1.021.848.874)
Cộng	**289.768.360**	**43.797.904**

10. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.805.710.550	47.077.469.588
Chi phí nhân công	180.531.969.582	168.759.298.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.038.640.385	29.049.803.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	348.266.942.281	335.824.888.634
Chi phí khác	76.732.689.754	66.594.233.043
Cộng	**672.375.952.552**	**647.305.693.281**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các cam kết thuê, cho thuê hoạt động

1a. Công ty là bên đi thuê

Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn:

Theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng cảng số 1989 ngày 19 tháng 11 năm 2010, Công ty thuê cơ sở hạ tầng và các hạng mục công trình thuộc Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn nằm ở địa phận phường 22, quận Bình Thạnh và phường Cát Lái, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, thời hạn thuê là 10 năm. Hợp đồng không hủy ngang. Việc gia hạn hợp đồng thuê được tiến hành ít nhất 3 tháng trước khi hết hạn hợp đồng. Hiện tại hai bên đang thực hiện ký phụ lục hợp đồng hàng năm về thời gian và đơn giá thuê.

Tổng số tiền thuê phát sinh năm nay là 44.142.264.000 VND (năm trước là 44.142.264.000 VND).

Công ty TNHH Hiệp Lực:

Theo Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thuê quyền sử dụng đất ngày 30 tháng 3 năm 2023 của hợp đồng thuê quyền sử dụng đất số 759/KVTC-HL ngày 19, 20 tháng 12 năm 2019, Công ty thuê quyền sử dụng đất của Công ty TNHH Hiệp Lực tại xã Thạnh Mỹ Lợi, phường Thạnh Mỹ Lợi, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để kinh doanh kho bãi container. Thời hạn thuê 10 năm kể từ ngày 01/01/2020 đến ngày 01/01/2030. Hợp đồng không hủy ngang. Chuyển đổi tiền trả trước cho Công ty TNHH Hiệp Lực thành tiền đặt cọc, số tiền 15.000.000.000 VND (Xem thuyết minh V.5b). Đơn giá thuê bao gồm cả VAT như sau:

- Giai đoạn 1, từ 01/01/2020 – 01/01/2024: đơn giá thuê là 25.000 VND/m^2/tháng đối với bãi và 56.000 VND/m^2/tháng đối với kho;
- Giai đoạn 2, từ 02/01/2024 – 01/01/2027: đơn giá thuê là 27.500 VND/m^2/tháng đối với bãi và 61.600 VND/m^2/tháng đối với kho;
- Giai đoạn 02/01/2027 – 01/01/2030, đơn giá sẽ được điều chỉnh theo sự thống nhất của hai bên, tuy nhiên đơn giá điều chỉnh không được vượt quá 10% so với đơn giá đã ký ở Giai đoạn 2.

Tổng số tiền thuê phát sinh năm nay là 6.141.141.820 VND (năm trước là 6.141.141.820 VND).

1b. Công ty là bên cho thuê

Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực:

Theo Phụ lục số 01 ngày 03 tháng 4 năm 2023 và Phụ lục số 02 ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất số 11/KVTC-TCH ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty cho Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực thuê quyền sử dụng đất tại xã Thạnh Mỹ Lợi, phường Thạnh Mỹ Lợi, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để kinh doanh kho bãi container. Thời hạn cho thuê là 10 năm kể từ ngày 01/01/2020 đến ngày 01/01/2030. Hợp đồng không hủy ngang. Số tiền đặt cọc 5.000.000.000 VND (Xem thuyết minh V.15b).

Đơn giá thuê chưa bao gồm cả VAT như sau:

- Giai đoạn 01/01/2020 – 31/3/2023, đơn giá thuê là 28.000 VND/m^2/tháng đối với bãi và 56.000 VND/m^2/tháng đối với kho;
- Giai đoạn 01/04/2023 – 31/12/2023, đơn giá thuê là 33.000 VND/m^2/tháng đối với bãi và 61.000 VND/m^2/tháng đối với kho;
- Giai đoạn 02/01/2024 – 01/01/2027, đơn giá thuê là 32.000 VND/m^2/tháng đối với bãi và 64.000 VND/m^2/tháng đối với kho;
- Giai đoạn 02/01/2027 – 01/01/2030, đơn giá sẽ được điều chỉnh phù hợp với thực tế thị trường.

Tổng doanh thu cho thuê trong năm nay là 8.081.442.000 VND (năm trước là 7.271.712.000 VND).

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch và công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch và không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Tiền lương	Thưởng	Thưởng người quản lý	Thù lao	Cộng thu nhập
Năm nay					
Hội đồng quản trị					
Ông Ngô Văn Ngự - Chủ tịch HĐQT	643.012.813	360.010.245	79.698.796	-	1.082.721.854
Ông Trịnh Văn Mợi - Thành viên HĐQT	-	-	72.108.434	60.000.000	132.108.434
Ông Đỗ Xuân Minh -Thành viên HĐQT	-	-	60.722.892	60.000.000	120.722.892
Ông Trần Quang Thảo -Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	648.969.858	364.142.647	56.927.711	60.000.000	1.130.040.216
Ông Đoàn Phi -Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	504.610.704	287.633.333	56.927.711	60.000.000	909.171.748
Ban Kiểm soát					
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga -Trưởng BKS	-	-	24.668.675	60.000.000	84.668.675
Ông Nguyễn Hồng Sơn -Thành viên BKS	-	-	13.283.133	30.000.000	43.283.133
Bà Nguyễn Thị Thu Hà -Thành viên BKS	-	-	13.283.133	30.000.000	43.283.133
Ban Giám đốc					
Ông Bùi Văn Bằng - Phó Giám đốc	510.893.457	290.759.996	49.337.349	-	850.990.802
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên -Kế toán trưởng	335.487.631	204.479.316	45.542.166	30.000.000	615.509.113
Cộng	**2.642.974.463**	**1.507.025.537**	**472.500.000**	**390.000.000**	**5.012.500.000**

	Tiền lương	Thưởng	Thưởng người quản lý	Thù lao	Cộng thu nhập
Năm trước					
Hội đồng quản trị					
Ông Ngô Văn Ngự - Chủ tịch HĐQT	675.215.986	250.005.887	43.180.724	-	968.402.597
Ông Trịnh Văn Mợi - Thành viên HĐQT	-	-	30.843.373	60.000.000	90.843.373
Ông Đỗ Xuân Minh -Thành viên HĐQT	-	-	30.843.373	60.000.000	90.843.373
Ông Trần Quang Thảo -Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	696.703.630	242.950.412	39.068.273	60.000.000	1.038.722.315
Ông Đoàn Phi -Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	540.503.590	195.572.450	32.899.598	60.000.000	828.975.638
Ban Kiểm soát					
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga -Trưởng BKS	-	-	13.365.462	60.000.000	73.365.462
Ông Nguyễn Hồng Sơn -Thành viên BKS	-	-	7.196.787	30.000.000	37.196.787
Bà Nguyễn Thị Thu Hà -Thành viên BKS	-	-	7.196.787	30.000.000	37.196.787
Ban Giám đốc					
Ông Bùi Văn Bằng - Phó Giám đốc	533.595.467	172.589.410	26.730.924	-	732.915.801
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên -Kế toán trưởng	324.453.995	148.409.173	24.674.699	30.000.000	527.537.867
Cộng	**2.770.472.668**	**1.009.527.332**	**256.000.000**	**390.000.000**	**4.426.000.000**

2b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Công ty con
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	Công ty con
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container Lạnh Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Tiếp vận Tân Cảng HMM	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cung ứng TCOTS - Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Thạnh Phước	Công ty cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty con, công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2 cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Công ty mẹ cung cấp dịch vụ	8.261.297.263	8.619.984.201
Công ty mẹ cho thuê cơ sở hạ tầng	44.142.264.000	44.142.264.000
Chia cổ tức cho Công ty mẹ	25.953.510.000	23.594.100.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ	7.239.998.543	4.375.047.353
Mua phần mềm	15.660.511.767	3.518.124.812
Mua hàng và sử dụng dịch vụ của các bên liên quan khác như sau:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	25.716.825.222	27.027.488.236
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	138.669.000	199.038.813
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.548.564.000	1.258.903.650
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	3.056.730.680	2.970.230.820
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân Lực Tân Cảng - STC	301.744.728	465.254.259
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	1.108.342.000	1.617.076.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung		29.349.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước	100.446.000	152.941.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương		302.440.068
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Vũng Tàu	211.100.000	5.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Thạnh Phước	771.400.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	3.706.108.377	3.352.537.971
Công ty Cổ phần Cung ứng TCOTS - Cát Lái	202.625.321	511.299.293

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.12, V.14 và V.15.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

3. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ xếp dỡ bốc xếp, thực hiện trên địa bàn khu vực Cảng Cát Lái, trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý địa lý.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 04 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Cẩm Trang	Nguyễn Thị Hồng Liên	Trần Quang Thảo